

Chương V **PHÁP LUẬT VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG**

Th.s Phan Phương Nam



NỘI DUNG

- **I. KHÁI QUÁT VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG**
- **II. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY**
- **III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH**
- **IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH**
- **V. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CHIẾT KHẤU-TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ**
- **VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN**



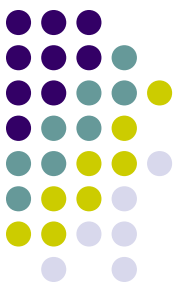
I. KHÁI QUÁT VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng

a. Khái niệm tín dụng, bản chất của tín dụng

Tín dụng là tổng hợp các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình chuyển giao và sử dụng tạm thời các nguồn vốn tiền tệ, tài sản nhất định giữa người cho vay và người đi vay dựa trên nguyên tắc có hoàn trả cả vốn và lãi vay.

1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng

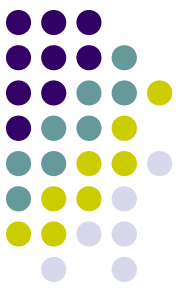


a. Khái niệm tín dụng, bản chất của tín dụng

Đặc điểm tín dụng:

- Có sự tín nhiệm
- Có sự chuyển giao vốn tiền tệ hoặc tài sản là vật có thực
- Có thời hạn
- Có hoàn trả lượng vốn tiền tệ hay tài sản cộng thêm một khoản lãi nhất định tính trên cơ sở thời gian chuyển giao

1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng



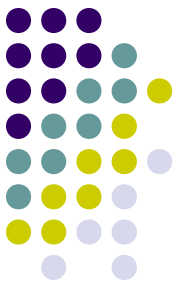
a. Khái niệm tín dụng, bản chất của tín dụng

* **Bản chất tín dụng:** Là quan hệ cho vay, trên cơ sở tin tưởng, có sự hoàn trả nợ cả gốc lẫn lãi đúng thời hạn qui định

* Chức năng của tín dụng

- - Phân phối lại của cải trong xã hội.
- - Giám đốc bằng tiền đối với các hoạt động kinh tế xã hội.

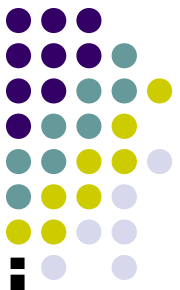
1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng



b. Vai trò của tín dụng:

- **Tín dụng góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa phát triển.**
- **Tín dụng góp phần ổn định tiền tệ, ổn định giá cả.**
- **Tín dụng góp phần ổn định đời sống, tạo công ăn, việc làm và ổn định trật tự xã hội.**
- **Tín dụng góp phần phát triển các mối quan hệ quốc tế.**

1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng

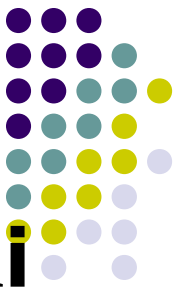


c. Các loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường:

*. Tín dụng nhà nước:

- Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng, quan hệ sử dụng vốn (tiền tệ hoặc hiện vật) tạm thời có hoàn trả giữa một bên là nhà nước (bao gồm chính phủ, chính quyền địa phương) và một bên là tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế.
- Nhà nước tham gia quan hệ tín dụng với tư cách chủ thể đi vay,
- Hoạt động đi vay để phục vụ nhu cầu đầu tư của nhà nước được thực hiện thông qua con đường phát hành một số giấy tờ có giá như: Tín phiếu kho bạc; trái phiếu; công trái...
- Mục đích của Nhà nước khi phát hành tín phiếu, trái phiếu, công trái là nhằm để khắc phục tình trạng bội chi ngân sách.

1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng



c. Các loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường:

*. Tín dụng thương mại

- Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng chủ yếu giữa các doanh nghiệp, được biểu hiện dưới dạng mua bán chịu hàng hóa.
 - Cơ sở pháp lý để xác lập quan hệ mua chịu và bán chịu trong tín dụng thương mại là hối phiếu
- Đặc điểm của tín dụng thương mại:**
- Tín dụng thương mại không phải là hình thức tín dụng chuyên nghiệp.
 - Đối tượng của tín dụng thương mại là hàng hóa chứ không là tiền tệ.
 - Sự vận động và phát triển của tín dụng thương mại phụ thuộc và phù hợp với sự phát triển của nền sản xuất và trao đổi hàng hóa.

1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng



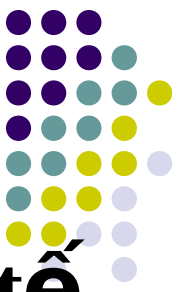
c. Các loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường:

- * Tín dụng Ngân hàng:
- Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là các tổ chức tín dụng, còn bên kia là các tổ chức và cá nhân, được thực hiện thông qua việc các tổ chức tín dụng huy động tiền nhàn rỗi trong công chúng và sử dụng số tiền đó để cấp tín dụng theo nguyên tắc có hoàn trả cả vốn và lãi vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng.
- Cơ sở pháp lý để xác lập quan hệ vay mượn trong tín dụng ngân hàng là hợp đồng tín dụng ngân hàng hoặc hợp đồng cho thuê tài chính...

Tín dụng ngân hàng có những đặc điểm sau:

- Một là, trong quan hệ tín dụng ngân hàng, TCTD hoặc các tổ chức khác được phép thực hiện hoạt động ngân hàng luôn là chủ thể bắt buộc.
- Hai là, đối tượng của tín dụng ngân hàng được biểu hiện dưới hình thức là vốn tiền tệ hoặc tài sản.
- Ba là, thời hạn cho vay trong tín dụng ngân hàng rất đa dạng và phong phú.

1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng

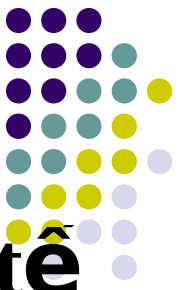


c. Các loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường:

*. Tín dụng tự huy động vốn

- Tín dụng tự huy động vốn là hình thức tín dụng được thực hiện thông qua việc các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần... phát hành trái phiếu để tiến hành huy động vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Cơ sở pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật trong tín dụng tự huy động vốn là tờ trái phiếu do các doanh nghiệp được phép phát hành.

1. Khái niệm tín dụng và các loại hình tín dụng

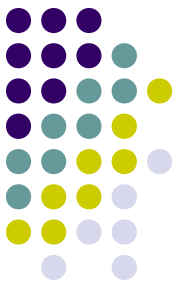


c. Các loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường:

*. Tín dụng quốc tế

- Tín dụng quốc tế là quan hệ tín dụng phát sinh giữa các chính phủ với nhau hoặc giữa các chính phủ với các tổ chức tài chính-tiền tệ quốc tế (WB, IMF, ADB...) nhằm trợ giúp lẫn nhau để phát triển kinh tế xã hội của một đất nước.
- Cơ sở pháp lý của tín dụng quốc tế là hợp đồng tín dụng quốc tế được các chủ thể này ký với nhau.
- Mục đích của tín dụng quốc tế là nhằm trợ giúp lẫn nhau để phát triển kinh tế của một

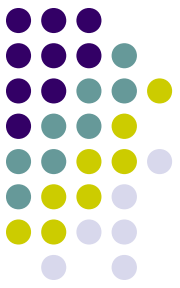
2. Khái quát về hoạt động cấp tín dụng của các TCTD



a. Khái niệm :

Hoạt động cấp tín dụng ngân hàng là việc tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động để thoả thuận cho khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác

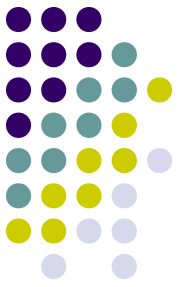
2. Khái quát về hoạt động cấp tín dụng của các TCTD



a. Khái niệm :

- Trong quan hệ này luôn *phải có một chủ thể là các TCTD có đủ điều kiện hoạt động tín dụng theo quy định của pháp luật tham gia*
- *Nguồn vốn được TCTD sử dụng để cấp vốn gồm: vốn tự có, vốn huy động.*
- *Hoạt động cấp vốn phải thỏa mãn một số quy định của pháp luật nhằm đảm bảo tính an toàn.*

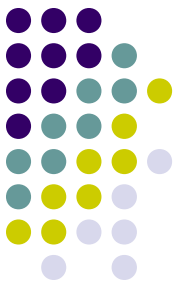
2. Khái quát về hoạt động cấp tín dụng của các TCTD



b. Các hình thức cấp tín dụng:

- **Cho vay:**
- **Bảo lãnh:**
- **Chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá:**
- **Bao thanh toán:**
- **Cho thuê tài chính:**

II. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY



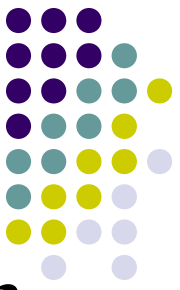
1. Khái niệm hoạt động cho vay:

Cho vay là một trong những hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng sẽ chuyển giao cho bên vay (khách hàng) một khoản vốn tiền tệ, bên vay sẽ sử dụng khoản vốn tiền tệ đó trong một khoảng thời gian nhất định vào những mục đích nhất định, sau đó sẽ hoàn trả cho tổ chức tín dụng cả gốc và lãi theo thỏa thuận.

Đặc điểm sau:

- Một là, đối tượng cấp tín dụng trong hoạt động cho vay là **vốn tiền tệ**.
- Hai là, **khoản tiền** cho vay luôn phải quay về tổ chức tín dụng từ chính chủ thể được vay.
- Ba là, quan hệ cho vay luôn được thiết lập bởi hợp đồng tín dụng ngân hàng.

2. Các nguyên tắc của hoạt động cho vay



a. Nguyên tắc hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng

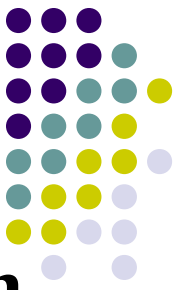
*. Cơ sở lý luận:

TCTD cần đảm bảo sự an toàn trong hoạt động cấp tín dụng để đảm bảo khả năng hoàn trả tiền cho những chủ thể gửi tiền

*. Nội dung:

Cần xác định những yếu tố rủi ro để từ đó hạn chế, giảm thiểu ro trong hoạt động kinh doanh tiền tệ

2. Các nguyên tắc của hoạt động cho vay



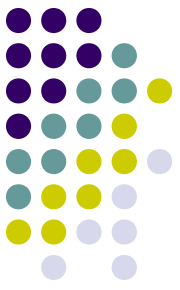
a. Nguyên tắc hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng

***. Cơ sở pháp lý:**

Điều 77 Luật các TCTD: “TCTD (trừ tổ chức tín dụng hợp tác) không được cho vay đối với các trường hợp sau:

- **Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng;**
- **Người thẩm định, xét duyệt cho vay;**
- **Bố mẹ, vợ chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc).”**

2. Các nguyên tắc của hoạt động cho vay



a. Nguyên tắc hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng

*. Cơ sở pháp lý:

Theo điều 78 Luật các tổ chức tín dụng quy định: Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng không có đảm bảo, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi, và tổng dư nợ cho vay không được quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng cho những đối tượng sau:

- Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang tổ chức kiểm toán tại tổ chức tín dụng, kế toán trưởng, thanh tra viên;
- Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng;
- Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật các tổ chức tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

2. Các nguyên tắc của hoạt động cho vay

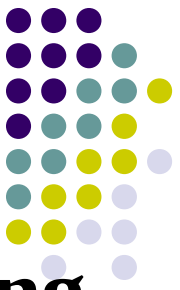


a. Nguyên tắc hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng

*. Cơ sở pháp lý:

- Giới hạn tín dụng:
 - Điều 79 Luật các tổ chức tín dụng đã quy định “tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng”.
- => cho vay đồng tài trợ (cho vay hợp vốn) đối với nhu cầu vốn lớn

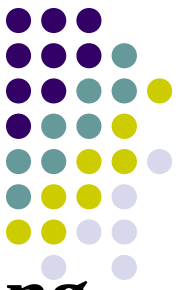
2. Các nguyên tắc của hoạt động cho vay



b. Nguyên tắc khách hàng phải sử dụng vốn vay đúng mục đích:

- Hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của các TCTD phụ thuộc rất lớn vào việc sử dụng có hiệu quả hay không có hiệu quả của nguồn vốn huy động.
- TCTD có quyền kiểm tra hoạt động sử dụng vốn của bên đi vay (TCTDs sẽ tiến hành giám sát sự vận động của nguồn vốn cho vay) nhằm đảm bảo vốn được sử dụng đúng mục đích xin cấp tín dụng.

2. Các nguyên tắc của hoạt động cho vay



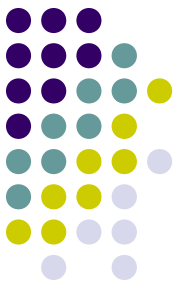
c. Nguyên tắc hoàn trả khoản tín dụng đúng hạn cả gốc và lãi theo thỏa thuận

- TCTD là trung gian tài chính=> hưởng chênh lệch lãi suất.

Trong trường hợp bên đi vay chưa có khả năng thanh toán nợ cho tổ chức tín dụng thì giải quyết như sau:

- Nếu việc chậm trả nợ là vì lý do khách quan, bên đi vay có thể làm đơn xin gia hạn nợ.
- Nếu việc chậm trả nợ là vì lý do chủ quan, hoặc bên đi vay không làm đơn xin gia hạn nợ, tổ chức tín dụng có quyền chuyển sang nợ quá hạn đồng thời khởi kiện ra tòa để đòi nợ.

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng



a. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng tín dụng ngân hàng

Hợp đồng tín dụng là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức được ngân hàng nhà nước Việt Nam cho phép thực hiện hoạt động ngân hàng (bên cho vay) với khách hàng (bên đi vay, là tổ chức, cá nhân) nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ nhất định giữa các bên theo quy định của pháp luật, theo đó tổ chức tín dụng (bên cho vay) chuyển giao một khoản vốn tiền tệ cho khách hàng (bên vay) sử dụng với điều kiện khách hàng sẽ hoàn trả khoản tiền đó (tiền gốc) và lãi vay sau một thời gian nhất định.

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng



a. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng tín dụng ngân hàng

Đặc điểm:

- **Thứ nhất, về chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng tín dụng ngân hàng.**

Trong quan hệ tín dụng, các TCTD và một số các tổ chức khác thực hiện hoạt động ngân hàng luôn là chủ thể bắt buộc. Chủ thể còn lại là các khách hàng có nhu cầu về vốn.

- NHNN tham gia vào quan hệ này với tư cách là một bên chủ thể của hợp đồng để thực hiện chức năng là ngân hàng trung ương.

- Thông thường các tổ chức tín dụng tham gia vào quan hệ pháp luật tín dụng ngân hàng chủ yếu để thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ.

- Các tổ chức khác có thực hiện hoạt động ngân hàng cũng là một bên chủ thể của hợp đồng tín dụng ngân hàng nếu như họ dùng số vốn tạm thời nhàn rỗi của mình để cho vay khi được sự đồng ý của ngân hàng. Nhà nước Việt Nam

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng



a. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng tín dụng ngân hàng

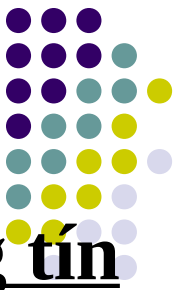
Đặc điểm:

- Thứ hai, về hình thức hợp đồng tín dụng ngân hàng: văn bản, hợp đồng mẫu.

Các TCTD trong hoạt động cho vay vốn cần phải tiến hành ký kết hợp đồng bằng văn bản với các chủ thể đi vay.

Việc ký kết hợp đồng này là cơ sở pháp lý vững chắc nhằm xác lập rõ quyền và nghĩa vụ các bên trong quan hệ tín dụng ngân hàng, là cơ sở pháp lý để nhà nước tiến hành giải quyết tranh chấp và bảo vệ.

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng



b. Các bên tham gia vào quan hệ hợp đồng tín dụng ngân hàng

- Bên cho vay (một hoặc nhiều TCTD):
 - Có giấy phép thành lập và hoạt động do ngân hàng Nhà nước cấp;
 - Có điều lệ do ngân hàng Nhà nước chuẩn y;
 - Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp pháp;
 - Có người đại diện đủ năng lực và thẩm quyền để giao kết hợp đồng tín dụng với khách hàng.

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng



b. Các bên tham gia vào quan hệ hợp đồng tín dụng ngân hàng

Bên vay là tổ chức, cá nhân (khách hàng):

Xem thêm Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN thì bên vay phải thoả mãn các điều kiện sau:

- - Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật
- - Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.
- - Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.
- - Có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả; hoặc có dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật.
- - Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng

c. Trình tự ký kết hợp đồng tín dụng ngân hàng.

- Thứ nhất, đề nghị giao kết hợp đồng tín dụng

Đề nghị giao kết hợp đồng tín dụng là hành vi pháp lý do một bên thực hiện dưới hình thức văn bản chính thức gửi cho bên còn lại với nội dung thể hiện ý chí mong muốn được giao kết hợp đồng tín dụng.

- Thứ hai: Thẩm định hồ sơ tín dụng.

Đây là bước rất quan trọng trong việc cấp tín dụng của các TCTD. Bởi vì nếu có thẩm định hồ sơ chính xác mới đảm bảo khả năng hoàn vốn của các chủ thể đi vay.

- Thứ ba: Ký kết hợp đồng.

Giao kết hợp đồng tín dụng chỉ được coi là đúng pháp luật khi các bên cùng nhau tiến hành thương thảo và ký kết một hợp đồng tín dụng thực sự thể hiện sự đồng thuận của cả hai bên về những nội dung trong hợp đồng.

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng

d. Hình thức hợp đồng

- Theo qui định tại điều 51 Luật các TCTD qui định: “**Việc cho vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng**”.
- Hợp đồng được coi là bằng chứng pháp lý quan trọng nhằm chứng minh được rằng những quyền và lợi ích, nghĩa vụ mà các bên đã thỏa thuận với nhau, là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp đó khi phát sinh tranh chấp.
- Hợp đồng tín dụng được coi như là sự công bố công khai mối quan hệ giữa chủ thể cho vay và người đi vay, đồng thời thể hiện rõ ràng các điều kiện và nội dung của hợp đồng.

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng

đ. Nội dung hợp đồng (các điều khoản của hợp đồng tín dụng ngân hàng).

** Điều khoản chủ yếu: Đây là những điều khoản không thể không có trong hợp đồng tín dụng ngân hàng nhằm xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên.*

- *Điều khoản về điều kiện vay vốn*
- *Điều khoản về đối tượng của hợp đồng: hình thức vay, số tiền vay, lãi suất.*
- *Điều khoản về thời hạn sử dụng tiền vay:*
- *Điều khoản về mục đích sử dụng tiền vay:*
- *Điều khoản về phương thức thanh toán tiền vay*

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng

d. Nội dung hợp đồng (các điều khoản của hợp đồng tín dụng ngân hàng).

***Điều khoản thông thường:** Là những điều khoản không làm ảnh hưởng đến hiệu lực pháp lý của hợp đồng.

- Việc các bên cùng nhau thỏa thuận các điều khoản tùy nghi này có ý nghĩa xác định rõ hơn quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng tín dụng khi có những sự kiện nảy sinh như: cơ quan giải quyết tranh chấp, việc gia hạn nợ, miễn giảm lãi suất tiền vay, tài sản đảm bảo...

3. Hợp đồng tín dụng ngân hàng

e. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng ngân hàng:

- Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng là tình trạng pháp lý của quan hệ hợp đồng tín dụng khi các bên chủ thể trong hợp đồng thể hiện sự xung đột hay bất đồng ý chí với nhau về quyền và trách nhiệm, nghĩa vụ hoặc lợi ích phát sinh từ hợp đồng
- Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng cơ chế thương lượng giữa các bên.
- Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng cơ chế tài phán.
 - Trọng tài thương mại: nếu giữa TCTD và khách hàng có thỏa thuận yêu cầu cơ quan trọng tài giải quyết.
 - Tòa án: nếu giữa TCTD và khách hàng có thỏa thuận yêu cầu toàn án giải quyết hoặc không có thỏa thuận về cơ quan giải quyết tranh chấp

4. Pháp luật về các biện pháp bảo đảm tiền vay

a. Khái niệm và phân loại các biện pháp bảo đảm tiền vay

Biện pháp bảo đảm tiền vay là những biện pháp được pháp luật dự liệu nhằm hạn chế rủi ro xảy ra cho các TCTD, góp phần bảo đảm tính an toàn cho hệ thống tín dụng.

- Sự cần thiết phải có các biện pháp bảo đảm tiền vay:

- Thứ nhất, do đặc thù của hoạt động kinh doanh tiền tệ.

- Thứ hai, tính ảnh hưởng mang tính hệ thống của các TCTD.

- Phân loại các biện pháp bảo đảm tiền vay:

Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản

4. Pháp luật về các biện pháp bảo đảm tiền vay

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

- ❖ Biện pháp bảo đảm không bằng tài sản:
 - Tổ chức tín dụng được quyền lựa chọn khách hàng để cho vay không có tài sản đảm bảo khi khách hàng có đủ các điều kiện sau do các TCTD đặt ra như:
 - + Có thu nhập ổn định; (chứng minh bằng bảng lương và xác nhận của cơ quan chi trả thu nhập)
 - + Thu nhập này có đủ khả năng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ;
 - + Có nơi ở ổn định (HKTT, KT3);
 - Điều 52 Luật các TCTD sửa đổi, bổ sung 2004: “TCTD chủ động tìm kiếm các dự án sản xuất, kinh doanh khả thi, có hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ để cho vay”.

4. Pháp luật về các biện pháp bảo đảm tiền vay

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

❖ Biện pháp bảo đảm không bằng tài sản:

- Tổ chức tín dụng được quyền cho vay không có bảo đảm bằng tài sản trong một số trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật.

● Có hai trường hợp:

+ TCTD có thể cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay vốn với bảo lãnh bằng tín chấp của các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản theo chỉ định của Chính phủ. Trong trường hợp này, TCTD thực hiện việc cho vay thường là Ngân hàng chính sách.

+ TCTD có thể cho khách hàng vay vốn trên cơ sở thư bảo lãnh của các TCTD khác (bảo lãnh ngân hàng).

4. Pháp luật về các biện pháp bảo đảm tiền vay

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

➤ Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản:

- Cầm cố

- Thế chấp

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

➤ Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản:

● Cầm cố

Cầm cố tài sản vay vốn ngân hàng là việc bên vay vốn (bên cầm cố) có nghĩa vụ giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên cho vay (gọi là bên nhận cầm cố) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi và tiền phạt lãi quá hạn).

● Chủ thể tham gia vào quan hệ cầm cố bao giờ cũng có hai bên: Bên nhận cầm cố và bên cầm

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

➤ Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản:

Thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng là việc bên vay vốn (gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi và tiền phạt lãi quá hạn) đối với bên cho vay (gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp.

- Tài sản được đem ra thế chấp có thể là bất động sản hoặc có thể là động sản.
- Việc thế chấp tài sản cũng là để đảm bảo thực

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

➤ Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản:

- * **Thế chấp, cầm cố tài sản của người thứ ba là việc tổ chức, cá nhân (không phải là bên vay vốn) dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ vay (bao gồm nợ gốc, lãi và tiền phạt lãi quá hạn) cho bên đi vay.**
- Trong quan hệ thế chấp, cầm cố tài sản của bên thứ ba có sự tham gia của chủ thể không phải là bên đi vay với tư cách là bên cầm cố hoặc bên thế chấp. Việc thế chấp, cầm cố tài sản của bên thứ ba có thể được lập thành hợp đồng riêng hoặc được ghi nhận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp lập thành hợp đồng riêng thì tên gọi của nó là hợp đồng thế chấp tài sản hoặc hợp đồng cầm cố tài sản chứ không phải là hợp đồng bảo lãnh

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

➤ Tài sản bảo đảm tiền vay:

- Tài sản đảm bảo có thể là: phải là vật có thực, giấy tờ có giá, quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền đòi nợ), tài sản hình thành trong tương lai.

- Có thể chuyển giao

- Định giá tài sản bảo đảm.

Việc tiến hành định giá tài sản đảm bảo tiền vay hoàn toàn là do chính TCTD cấp tín dụng quyết định

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

➤ Mối quan hệ giữa giao dịch bảo đảm và hợp đồng tín dụng:

Giao dịch bảo đảm là giao dịch nhằm bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng tín dụng.

Quan hệ giữa giao dịch bảo đảm với hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm là mối quan hệ giữa hợp đồng chính và hợp đồng phụ.

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền

vay

❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

➤ Mối quan hệ giữa giao dịch đảm bảo và hợp đồng tín dụng:

- *Hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm bị vô hiệu mà các bên chưa thực hiện hợp đồng đó thì giao dịch bảo đảm chấm dứt; nếu đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm thì giao dịch bảo đảm không chấm dứt, trừ trường hợp có thoả thuận khác.*
- *Giao dịch bảo đảm vô hiệu không làm chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác.*
- *Hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm bị huỷ bỏ hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện mà các bên chưa thực hiện hợp đồng đó thì giao dịch bảo đảm chấm dứt; nếu đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm thì giao dịch bảo đảm không chấm dứt, trừ trường hợp có thoả thuận khác.*
- *Giao dịch bảo đảm bị huỷ bỏ hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện không làm chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác.*

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

- ❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:
- Công chứng, chứng thực văn bản giao dịch đảm bảo

phải được công chứng, chứng thực:

- Văn bản thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất.
- Văn bản thế chấp nhà ở.
- Những trường hợp pháp luật yêu cầu phải công chứng, chứng thực thì giao dịch đảm bảo có hiệu lực tại thời điểm công chứng, chứng thực.
- Mục đích chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hoặc Công chứng Nhà

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền vay

❖ Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

➤ Đăng ký giao dịch đảm bảo

Đăng ký giao dịch đảm bảo được hiểu là đăng ký thế chấp, cầm cố tại cơ quan có thẩm quyền nhằm đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 điều 12 Nghị định 163 ngày 29/12/2006 về giao dịch đảm bảo thì những trường hợp sau phải đăng ký giao dịch đảm bảo:

- Thế chấp quyền sử dụng đất;
- Thế chấp quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng;
- Thế chấp tàu bay, tàu biển;
- Thế chấp một tài sản để đảm bảo thực hiện nhiều nghĩa vụ.

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền

vay

Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

Đăng ký giao dịch bảo đảm

- Theo quy định tại Nghị định số 08 CP ngày 10/3/2000 của chính phủ về đăng ký giao dịch có bảo đảm thì việc đăng ký được thực hiện ở các cơ quan sau đây:
 - + Cơ quan đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và chi nhánh thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các loại tài sản, trừ các trường hợp được đăng ký tại các cơ quan khác;
 - + Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực, nơi đăng ký tàu biển thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu biển;
 - + Cục hàng không dân dụng Việt Nam thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay;
 - + Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính-Nhà đất nơi có bất động sản thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là tổ chức;
 - + UBND xã, phường, thị trấn nơi có bất động sản đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là hộ gia đình, cá nhân.

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền

vay

Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

- **Ý nghĩa của việc đăng ký giao dịch đảm bảo.**
- - Đăng ký giao dịch đảm bảo có giá trị pháp lý đối với người thứ ba
- - Đăng ký giao dịch đảm bảo có ý nghĩa pháp lý quan trọng là xác định thứ tự ưu tiên thanh toán theo thứ tự đăng ký giao dịch đảm bảo trong việc xử lý tài sản đảm bảo.
- - Đăng ký giao dịch đảm bảo có ý nghĩa xác định hiệu lực pháp lý trong trường hợp pháp luật quy định phải đăng ký giao dịch đảm bảo
- - Hoạt động đăng ký giao dịch đảm bảo cung cấp thông tin cho các bên nhận bảo đảm muốn tìm hiểu về tài sản đảm bảo, qua đó giúp tổ chức tín dụng có thể an tâm trong việc đảm bảo chắc chắn trong việc thu hồi nợ từ tài sản bảo đảm.

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền

vay

Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:

Ý nghĩa của việc đăng ký giao dịch đảm bảo

- Đăng ký giao dịch đảm bảo có giá trị pháp lý đối với người thứ ba
- Đăng ký giao dịch đảm bảo có ý nghĩa pháp lý quan trọng là xác định thứ tự ưu tiên thanh toán theo thứ tự đăng ký giao dịch đảm bảo trong việc xử lý tài sản đảm bảo.
- Đăng ký giao dịch đảm bảo có ý nghĩa xác định hiệu lực pháp lý trong trường hợp pháp luật quy định phải đăng ký giao dịch đảm bảo
- Hoạt động đăng ký giao dịch đảm bảo cung cấp thông tin cho các bên nhận bảo đảm muốn tìm hiểu về tài sản đảm bảo, qua đó giúp tổ chức tín dụng có thể an tâm trong việc đảm bảo chắc chắn trong việc thu hồi nợ từ tài sản bảo đảm.
- Hoạt động đăng ký giao dịch đảm bảo góp phần công khai hóa thông tin về giao dịch đảm bảo, tăng cường tính minh bạch, lành mạnh hóa môi trường đầu tư, tạo tính đồng bộ cho nền kinh tế thị trường.

b. Nội dung pháp lý về biện pháp bảo đảm tiền

vay **Biện pháp bảo đảm bằng tài sản:**

➤ **Xử lý tài sản đảm bảo tiền vay**

- - Trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ thì việc xử lý tài sản đó được thực hiện theo thỏa thuận của các bên; nếu không có thỏa thuận thì tài sản được bán đấu giá theo quy định của pháp luật.
- - Trong trường hợp, tài sản được dùng để đảm bảo thực hiện nhiều nghĩa vụ thì việc xử lý tài sản đó được thực hiện theo thỏa thuận của các bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm; nếu không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì tài sản được bán đấu giá theo quy định của pháp luật.
- - Việc xử lý tài sản đảm bảo phải được thực hiện một cách khách quan, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch đảm bảo, cá nhân, tổ chức có liên quan và phù hợp với quy định của pháp luật.
- - Người xử lý tài sản đảm bảo là bên nhận đảm bảo hoặc người được bên nhận đảm bảo ủy quyền, trừ trường hợp các bên tham gia giao dịch đảm bảo có thỏa thuận khác.
- - Việc xử lý tài sản đảm bảo không phải là hoạt động kinh doanh của bên nhận đảm bảo.

III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

1. Khái niệm:

Cho thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài sản giữa bên cho thuê là tổ chức tín dụng với khách hàng thuê. Khi kết thúc thời hạn thuê, khách hàng mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê; trong thời hạn cho thuê, các bên không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng.

- Đây là hình thức cấp tín dụng trung và dài hạn.
- Đối tượng cấp tín dụng là tài sản cho thuê.
- Các bên không thể tự ý đơn phương hủy hợp đồng.
- Khi kết thúc thời hạn, khách hàng thường được ưu tiên mua tài sản thuê.

III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

2. Hợp đồng cho thuê tài chính:

- **Hợp đồng cho thuê tài chính là văn bản thể hiện sự thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ thuê mua tài chính**
- *Hợp đồng cho thuê tài chính là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa một bên là công ty cho thuê tài chính (bên cho thuê) với các tổ chức, cá nhân (bên đi thuê) nhằm xác lập các quyền và nghĩa vụ nhất định của các bên trong quá trình thuê, mua tài sản.*

III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

3. Chủ thể tham gia:

- * Bên đi thuê: Bao gồm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê mua tài sản. Tuy nhiên, đối tượng cho thuê của hoạt động này là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải nên bên đi thuê chủ yếu là các doanh nghiệp, cá nhân có đăng ký kinh doanh nhằm mục đích bổ sung vốn cố định.
- * Bên cho thuê: Là các công ty cho thuê tài chính được ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp các tổ chức tín dụng là ngân hàng muốn thực hiện hoạt động thuê mua tài chính phải thành lập công ty cho thuê tài chính hạch toán độc lập.

III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê.

- Quyền của bên cho thuê:
 - Mua, nhập khẩu trực tiếp tài sản theo yêu cầu của bên thuê;
 - Yêu cầu bên thuê bồi thường mọi thiệt hại do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo quản, sửa chữa, thanh toán tiền bảo hiểm tài sản thuê trong thời gian cho thuê;
 - Thu hồi tài sản cho thuê và yêu cầu bên thuê phải thanh toán tiền thuê và lãi tiền thuê khi hết hạn thuê.

III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê.

- Nghĩa vụ của bên cho thuê:
 - Ký hợp đồng mua tài sản, hoàn tất các thủ tục nhập khẩu tài sản, thanh toán toàn bộ tiền mua tài sản cho thuê;
 - Bồi thường thiệt hại cho bên thuê trong trường hợp bên cho thuê vi phạm hợp đồng cho thuê.

III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê.

- Quyền của bên thuê:

- Lựa chọn, thương lượng và thỏa thuận với người bán về đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, việc bảo hiểm, cách thức và thời hạn giao nhận, lắp đặt và bảo hành tài sản thuê;
- Trực tiếp nhận tài sản thuê từ người bán theo thỏa thuận trong hợp đồng mua tài sản;
- Lựa chọn việc tiếp tục thuê hoặc mua tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng cho thuê.

III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê.

- Nghĩa vụ của bên thuê:

- Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê; không được chuyển quyền sử dụng tài sản thuê cho các nhà, tổ chức khác nếu không được bên cho thuê đồng ý bằng văn bản;
- Trả tiền thuê theo quy định trong hợp đồng cho thuê và thanh toán các chi phí liên quan đến việc nhập khẩu, thuế, bảo hiểm đối với tài sản thuê;
- Chịu mọi rủi ro về việc mất mát, hư hỏng đối với tài sản thuê và những rủi ro mà tài sản thuê gây ra đối với tổ chức, cá nhân khác

III. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

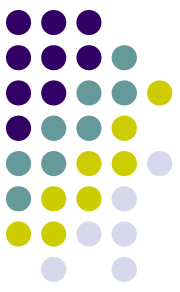
4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê.

- Nghĩa vụ của bên thuê:

- Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thuê trong thời gian thuê;
- Khi hết hạn thuê, bên thuê mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê;
- Bên thuê không được dùng tài sản thuê để cầm cố, thế chấp hoặc để bảo đảm cho bất kỳ một nghĩa vụ tài chính nào.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

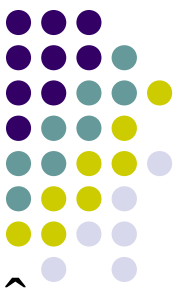


1. Khái niệm:

Bảo lãnh ngân hàng là cam kết bằng văn bản của tổ chức tín dụng với bên có quyền về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền đã được trả thay.

- Đây là hình thức cấp tín dụng có điều kiện.
- TCTD khi cấp tín dụng có tính phí.
- Trách nhiệm trả tiền của TCTD cho bên có quyền không phải thực hiện trong mọi trường hợp.
- Hoạt động này dựa trên sự tin tưởng vào khả năng chi trả thay của TCTD cho khách hàng.

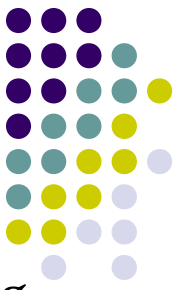
IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



2. Các loại hình bảo lãnh:

- Bảo lãnh vay vốn: là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh, về việc sẽ trả nợ thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không trả hoặc không trả đầy đủ, đúng hạn nợ vay đối với bên nhận bảo lãnh.
- Bảo lãnh thanh toán: là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh, về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi đến hạn.
- Bảo lãnh dự thầu: là cam kết của của tổ chức tín dụng với bên mời thầu, để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của khách hàng. Trường hợp, khách hàng phải nộp phạt do vi phạm quy định đấu thầu mà không nộp hoặc không nộp đầy đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay.

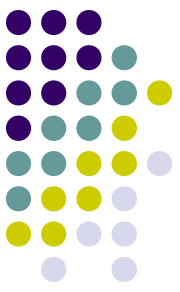
IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



2. Các loại hình bảo lãnh:

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng và phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay.
- Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm: là cam kết của của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc khách hàng thực hiện đúng các thoả thuận về chất lượng của sản phẩm theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp khách hàng vi phạm chất lượng sản phẩm và phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay.
- “Xác nhận bảo lãnh” là cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng (bên xác nhận bảo lãnh) đối với bên nhận bảo lãnh, về việc bảo đảm khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh đối với khách hàng.

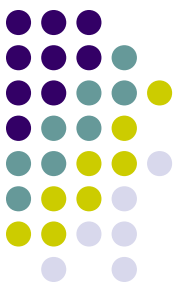
IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



2. Các loại hình bảo lãnh:

- Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước: là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh về việc bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng và phải hoàn trả tiền ứng trước mà không hoàn trả hoặc hoàn trả không đầy đủ thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay.
- “Bảo lãnh đối ứng” là cam kết của tổ chức tín dụng (bên bảo lãnh đối ứng) với bên bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính cho bên bảo lãnh, trong trường hợp bên bảo lãnh thực hiện bảo lãnh và phải trả thay cho khách hàng của bên bảo lãnh đối ứng với bên nhận bảo lãnh.

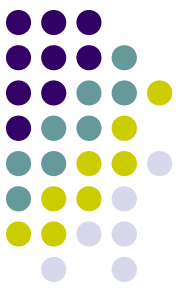
IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



3. Các chủ thể tham gia bảo lãnh ngân hàng:

- a. Tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh
- Các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo pháp luật.
 - Các ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép hoạt động thanh toán quốc tế được thực hiện các loại bảo lãnh mà bên nhận bảo lãnh là các tổ chức và cá nhân nước ngoài.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

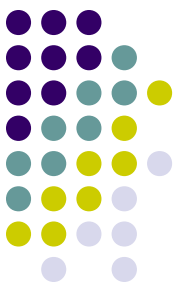


3. Các chủ thể tham gia bảo lãnh ngân hàng:

b. Khách hàng được tổ chức tín dụng bảo lãnh

- *Khách hàng được tổ chức tín dụng bảo lãnh là các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài.*
- *Việc hạn chế bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với các khách hàng thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật các tổ chức tín dụng.*
- *Tổ chức tín dụng không được bảo lãnh đối với những người được quy định tại điều 77 Luật các TCTD.*
- *Việc bảo lãnh cũng tuân thủ điều 79 Luật các TCTD*

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



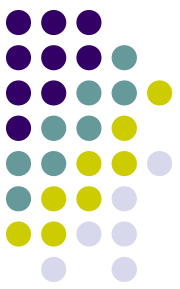
3. Các chủ thể tham gia bảo lãnh ngân hàng:

b. Khách hàng được tổ chức tín dụng bảo lãnh

Tổ chức tín dụng xem xét và quyết định bảo lãnh khi khách hàng có đủ các điều kiện sau:

- *Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;*
- *Mục đích đề nghị tổ chức tín dụng bảo lãnh là hợp pháp;*
- *Có khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ được tổ chức tín dụng bảo lãnh trong thời hạn cam kết;*
- *Trường hợp khách hàng là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài thì ngoài các điều kiện nêu trên phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam .*

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



3. Các chủ thể tham gia bảo lãnh ngân hàng:

- c. “**Bên nhận bảo lãnh**”: là các **tổ chức**, cá nhân trong và ngoài **nước** có **quyền thụ hưởng bảo lãnh của tổ chức tín dụng**.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



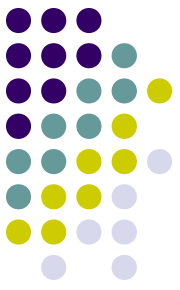
4. Một số yêu cầu đối với hợp đồng bảo lãnh (thư bảo lãnh), hợp đồng cấp bảo lãnh:

a. Hợp đồng cấp bảo lãnh:

Hợp đồng cấp bảo lãnh do bên bảo lãnh, khách hàng và các bên liên quan (nếu có) thỏa thuận bao gồm các nội dung sau đây:

- Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, khách hàng và thời gian ký hợp đồng;
- Số tiền, thời hạn bảo lãnh và phí bảo lãnh;
- Mục đích bảo lãnh;
- Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- Hình thức bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng đối với tổ chức tín dụng bảo lãnh, giá trị tài sản làm bảo đảm;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Quy định về hoàn trả của khách hàng sau khi tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- Quy định về giải quyết tranh chấp phát sinh;
- Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Những thỏa thuận khác.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



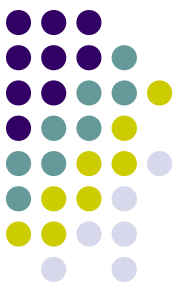
4. Một số yêu cầu đối với hợp đồng bảo lãnh (thư bảo lãnh), hợp đồng cấp bảo lãnh:

b. Hợp đồng bảo lãnh, thư bảo lãnh:

Nội dung của bảo lãnh, bao gồm:

- Tên, địa chỉ của tổ chức tín dụng, khách hàng, bên nhận bảo lãnh;
- Ngày phát hành bảo lãnh và số tiền bảo lãnh;
- Hình thức và các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- Thời hạn bảo lãnh;
- Ngoài các nội dung nêu trên, cam kết bảo lãnh có thể có nội dung khác như quyền và nghĩa vụ của các bên; giải quyết tranh chấp phát sinh; chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của các bên và các thoả thuận khác

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

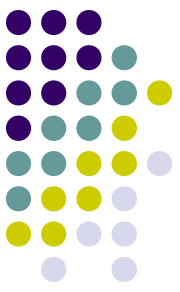


5. Phí và các biện pháp bảo đảm:

a. Bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng đối với tổ chức tín dụng bảo lãnh

- Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng đối với tổ chức tín dụng bảo lãnh.
- Các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng đối với tổ chức tín dụng bảo lãnh bao gồm: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác theo quy định của pháp luật.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

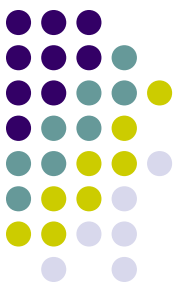


5. Phí và các biện pháp bảo đảm:

b. Phí bảo lãnh

- Bên bảo lãnh thoả thuận mức phí bảo lãnh đối với khách hàng, phù hợp với chi phí của tổ chức tín dụng và mức độ rủi ro của nghiệp vụ này.
- Trong trường hợp có bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh, mức phí bảo lãnh do các bên thoả thuận, trên cơ sở mức phí bảo lãnh được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Các bên tham gia đồng bảo lãnh thoả thuận mức phí bảo lãnh mỗi bên được hưởng, trên cơ sở thoả thuận về tỷ lệ tham gia đồng bảo lãnh của từng bên và mức phí bảo lãnh thu được của khách hàng.
- Trường hợp tổ chức tín dụng bảo lãnh cho một nghĩa vụ mà nhiều khách hàng cùng tham gia thực hiện thì tổ chức tín dụng thoả thuận với từng khách hàng về mức phí phải trả, trên cơ sở nghĩa vụ tương ứng của mỗi khách hàng trong hợp đồng liên đới trách nhiệm giữa các khách hàng.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

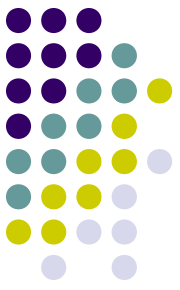


6. Miễn và chấm dứt bảo lãnh:

a. Miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

- Trong trường hợp bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định phải liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.
- Trong trường hợp một trong số các tổ chức tín dụng cùng bảo lãnh liên đới cho một nghĩa vụ của khách hàng được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì những tổ chức tín dụng khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của họ.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



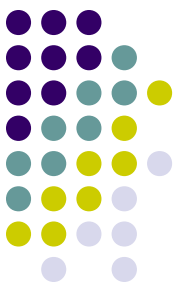
6. Miên và chấm dứt bảo lãnh:

b. Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt

Nghĩa vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Khách hàng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh;
- Tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết bảo lãnh;
- Việc bảo lãnh được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;
- Thời hạn của bảo lãnh đã hết;
- Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật;
- Theo thoả thuận của các bên.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

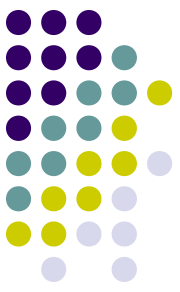


7. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

- **Bên bảo lãnh có quyền:**
 - Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị cấp bảo lãnh của khách hàng hoặc của bên bảo lãnh đối ứng;
 - Đề nghị bên xác nhận bảo lãnh xác nhận bảo lãnh đối với khoản bảo lãnh của mình cho khách hàng;
 - Yêu cầu khách hàng cung cấp các tài liệu, thông tin có liên quan đến việc thẩm định bảo lãnh và tài sản bảo đảm (nếu có);
 - Yêu cầu khách hàng có các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ được tổ chức tín dụng bảo lãnh (nếu cần);
 - Thu phí bảo lãnh theo thoả thuận;

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

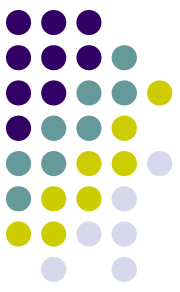


7. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

- **Bên bảo lãnh có quyền:**
 - Hạch toán ghi nợ và yêu cầu khách hàng hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoàn trả số tiền mà bên bảo lãnh đã trả thay.
 - Xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.
 - Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi khách hàng, bên bảo lãnh đối ứng vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;
 - Có thể chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình cho tổ chức tín dụng khác nếu được các bên có liên quan chấp thuận bằng văn bản.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

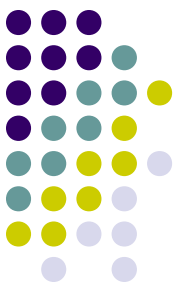


7. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

- **Bên bảo lãnh có nghĩa vụ:**
 - **Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết bảo lãnh;**
 - **Hoàn trả đầy đủ tài sản bảo đảm (nếu có) và các giấy tờ có liên quan cho khách hàng khi tiến hành thanh lý hợp đồng cấp bảo lãnh.**

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH

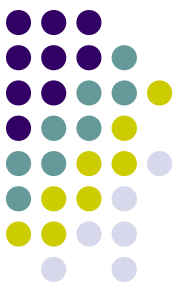


7. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

b. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng:

- ❖ Khách hàng có quyền:
 - Đề nghị tổ chức tín dụng cấp bảo lãnh cho mình;
 - Yêu cầu tổ chức tín dụng thực hiện đúng cam kết bảo lãnh và các thoả thuận trong Hợp đồng cấp bảo lãnh;
 - Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi tổ chức tín dụng vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;
 - Có thể chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình nếu được các bên có liên quan chấp thuận bằng văn bản.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



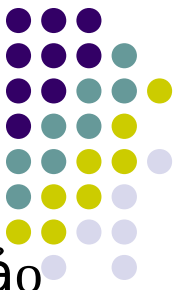
7. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

b. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng:

❖ Khách hàng có nghĩa vụ:

- Cung cấp đầy đủ, chính xác và trung thực các tài liệu và các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng bảo lãnh;
- Thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh;
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí bảo lãnh cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận;
- Nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền tổ chức tín dụng đã trả thay, bao gồm cả gốc, lãi và các chi phí trực tiếp phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- Chịu sự kiểm tra, kiểm soát và báo cáo tình hình hoạt động có liên quan đến giao dịch bảo lãnh cho tổ chức tín dụng bảo lãnh.

IV. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BẢO LÃNH



8. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

- Trong thời hạn của bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên nhận bảo lãnh xuất trình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và các tài liệu, chứng từ kèm theo (nếu có), thoả mãn đầy đủ các điều kiện đã quy định trong cam kết bảo lãnh.
- Trường hợp các bên thoả thuận áp dụng các quy tắc, tập quán, thông lệ quốc tế về bảo lãnh ngân hàng thì trình tự thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phải tuân thủ theo các quy tắc, tập quán và thông lệ quốc tế đó.
- Ngay sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, tổ chức tín dụng thông báo và ghi nợ cho khách hàng hoặc tổ chức tín dụng đề nghị bảo lãnh (gọi chung là bên nợ) số tiền tổ chức tín dụng đã trả thay, sau khi trừ phần thu hồi số tiền ký quỹ (nếu có).
- Bên nợ có nghĩa vụ hoàn trả ngay số tiền tổ chức tín dụng đã trả thay. Trong trường hợp chưa hoàn trả được cho tổ chức tín dụng, bên nợ phải chịu lãi suất phạt đối với khoản nợ tổ chức tín dụng đã trả thay, tối đa bằng 150% lãi suất trong hợp đồng vay vốn giữa khách hàng và bên nhận bảo lãnh (trường hợp bảo lãnh vay vốn) hoặc lãi suất cho vay thông thường mà bên bảo lãnh đang áp dụng, kể từ ngày tổ chức tín dụng thực hiện trả thay.

V. CHÈ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CHIẾT KHẤU- TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ



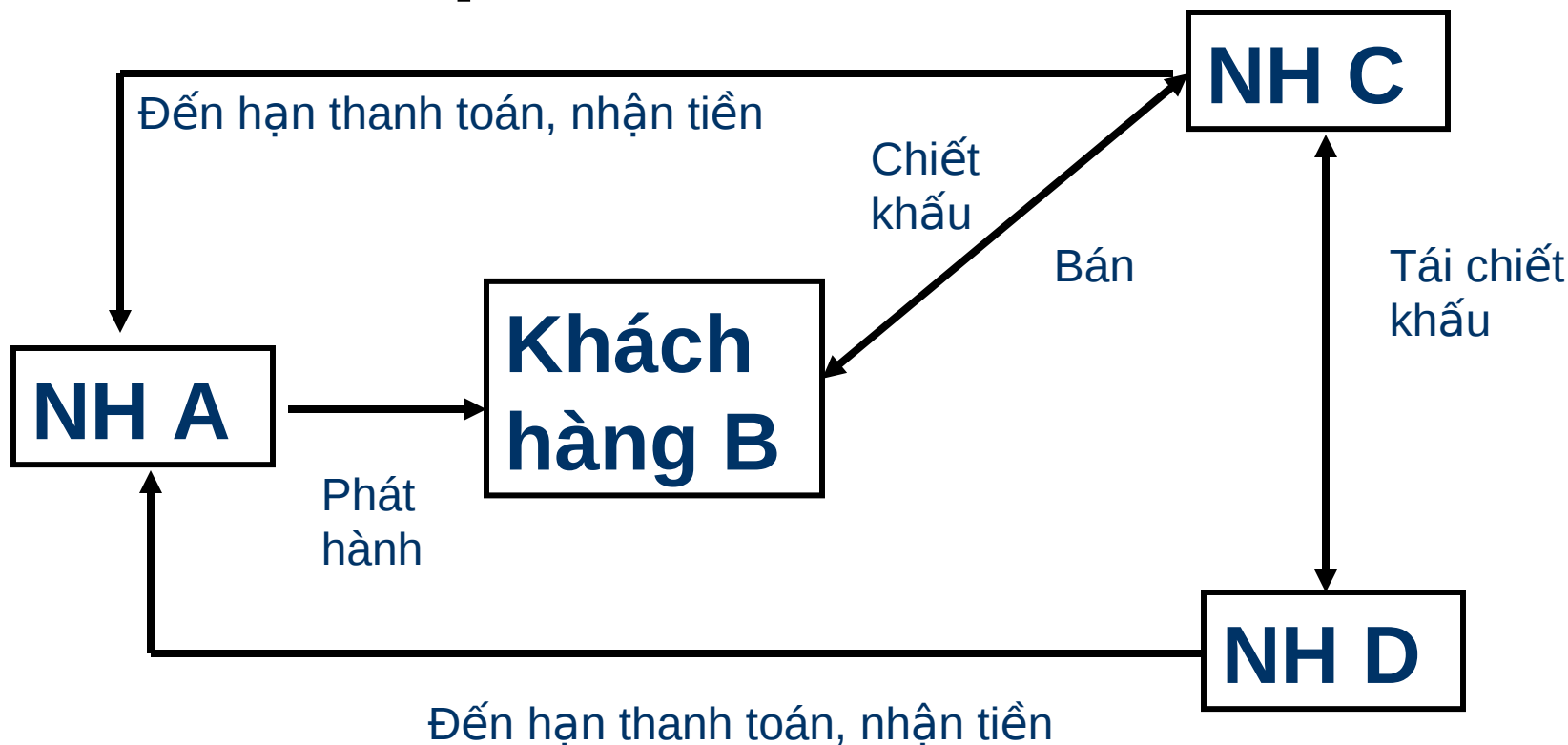
1. Khái niệm:

- Chiết khấu là việc tổ chức tín dụng mua thương phiếu, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.
- Tái chiết khấu là việc mua lại thương phiếu, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

V. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CHIẾT KHẤU- TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ



1. Khái niệm:



V. CHÈ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CHIẾT KHẤU- TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ



2. Các chủ thể tham gia:

- Các tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động và được thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật. Trường hợp chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, các tổ chức tín dụng phải được phép hoạt động ngoại hối.
- Khách hàng chiết khấu giấy tờ có giá tại tổ chức tín dụng là chủ sở hữu giấy tờ có giá, bao gồm: Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sinh sống, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; tổ chức tín dụng.
- Khách hàng tái chiết khấu giấy tờ có giá tại các tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng sở hữu giấy tờ có giá đó.

V. CHÈ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CHIẾT KHẤU- TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ



3. Các giấy tờ được CK, Tái CK

- Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng phát hành theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước phát hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các loại trái phiếu được phát hành theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, bao gồm: Tín phiếu kho bạc; Trái phiếu kho bạc; Trái phiếu công trình trung ương; Trái phiếu đầu tư; Trái phiếu ngoại tệ; Công trái xây dựng Tổ quốc; Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; Trái phiếu Chính quyền địa phương.
- Các tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu do tổ chức khác phát hành và được chiết khấu, tái chiết khấu theo quy định của pháp luật.

V. CHÈ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CHIẾT KHẤU- TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ



4. Điều kiện giấy tờ có giá được nhận chiết khấu, tái chiết khấu

Giấy tờ có giá được các tổ chức tín dụng nhận chiết khấu, tái chiết khấu khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Thuộc quyền sở hữu hợp pháp của khách hàng;
- Chưa đến hạn thanh toán;
- Được phép giao dịch (mua, bán, tặng cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, cầm cố, bảo lãnh và các giao dịch hợp pháp khác);
- Được thanh toán theo quy định của tổ chức phát hành.

V. CHÈ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CHIẾT KHẤU- TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ



5. Phương thức chiết khấu, tái chiết khấu

- **Chiết khấu, tái chiết khấu toàn bộ thời hạn còn lại của giấy tờ có giá** là phương thức mua hẳn giấy tờ có giá theo giá chiết khấu, tái chiết khấu và khách hàng chuyển giao ngay quyền sở hữu giấy tờ có giá đó cho tổ chức tín dụng. Khi giấy tờ có giá đó đến hạn thanh toán, tổ chức tín dụng xuất trình giấy tờ có giá để thanh toán với tổ chức phát hành.
- **Chiết khấu, tái chiết khấu có thời hạn:**
 - Các tổ chức tín dụng mua giấy tờ có giá theo thời hạn và giá chiết khấu, tái chiết khấu, đồng thời kèm theo cam kết của khách hàng về việc mua lại giấy tờ có giá đó vào ngày đến hạn chiết khấu, tái chiết khấu.
 - Trường hợp hết thời hạn chiết khấu, tái chiết khấu mà khách hàng không thực hiện việc mua lại giấy tờ có giá, thì tổ chức tín dụng là chủ sở hữu hợp pháp và được hưởng toàn bộ quyền lợi phát sinh từ giấy tờ có giá đó.
- Lưu ý: Thời hạn chiết khấu, tái chiết khấu do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận, nhưng thời hạn này không vượt quá thời hạn còn lại của giấy tờ có giá.

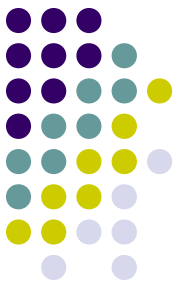
V. CHÈ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CHIẾT KHẤU- TÁI CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ CÓ GIÁ



6. Thủ tục chiết khấu, tái chiết khấu

- Khi có nhu cầu chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá, khách hàng gửi giấy đề nghị chiết khấu, tái chiết khấu và giấy tờ có giá cho tổ chức tín dụng. Khách hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của giấy tờ có giá chiết khấu, tái chiết khấu tại tổ chức tín dụng.
- Tổ chức tín dụng thẩm định các điều kiện giấy tờ có giá được chiết khấu, tái chiết khấu.
- Khi tổ chức tín dụng nhận chiết khấu, tái chiết khấu, khách hàng chuyển giao ngay giấy tờ có giá, đồng thời làm thủ tục chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá cho tổ chức tín dụng.
- Các thoả thuận về việc chiết khấu, tái chiết khấu giữa tổ chức tín dụng và khách hàng phải được lập thành văn bản. Văn bản thoả thuận về việc chiết khấu, tái chiết khấu phải có các nội dung phù hợp với quy định của Quy chế này, các quy định của pháp luật khác có liên quan và hợp đồng mẫu do Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam ban hành.
- Trường hợp chiết khấu, tái chiết khấu có thời hạn, khi khách hàng hoàn thành nghĩa vụ cam kết mua lại giấy tờ có giá, tổ chức tín dụng chuyển giao giấy tờ có giá và quyền sở hữu giấy tờ có giá cho khách hàng.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN

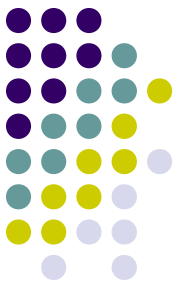


1. Khái niệm:

Bao thanh toán là hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng cho bên bán hàng thông qua việc mua lại các khoản phải thu phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đã được bên bán hàng thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng.

- Có 3 chủ thể tham gia: bên bán hàng, cung ứng dịch vụ; bên mua hàng, bên nhận dịch vụ và các TCTD cung ứng bao thanh toán.
- TCTD cung ứng 1 khoản tiền tệ cho bên bán hàng, cung ứng dịch vụ sau đó nhận lại từ bên mua hàng, bên nhận dịch vụ

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN

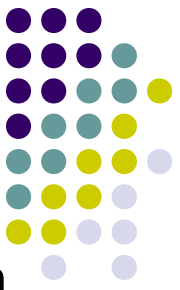


2. Chủ thể tham gia vào hoạt động bao thanh toán

a. Tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán, gồm:

- Tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng:
 - Ngân hàng thương mại nhà nước;
 - Ngân hàng thương mại cổ phần;
 - Ngân hàng liên doanh;
 - Ngân hàng 100% vốn nước ngoài;
 - Công ty tài chính;
 - Công ty cho thuê tài chính.
- Ngân hàng nước ngoài được mở chi nhánh tại Việt Nam theo Luật TCTD

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN



2. Chủ thể tham gia vào hoạt động bao thanh toán

b. Khách hàng được tổ chức tín dụng bao thanh toán

là các tổ chức kinh tế Việt Nam và nước ngoài bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (sau đây viết tắt là bên bán hàng) và được thụ hưởng các khoản phải thu phát sinh từ việc bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo thoả thuận giữa bên bán hàng và bên mua hàng hoá, sử dụng dịch vụ (sau đây viết tắt là bên mua hàng) tại hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Đối với Công ty cho thuê tài chính, chỉ được thực hiện bao thanh toán đối với khách hàng là bên thuê của Công ty cho thuê tài

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN



3. Phân loại bao thanh toán:

a. Căn cứ vào khả năng truy đòi của tổ chức tín dụng

- **Bao thanh toán có quyền truy đòi:** Là loại hình bao thanh toán mà đơn vị bao thanh toán có quyền đòi lại số tiền đã ứng trước cho bên bán hàng khi bên mua hàng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản phải thu.
- **Bao thanh toán không có quyền truy đòi:** Là hình thức bao thanh toán mà đơn vị bao thanh toán chịu toàn bộ rủi ro khi bên mua hàng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản phải thu. Đơn vị bao thanh toán chỉ có quyền đòi lại số tiền đã ứng trước cho bên bán hàng trong trường hợp bên mua hàng từ chối thanh toán khoản phải thu do bên bán hàng giao hàng không đúng như thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán hàng hoặc vì một lý do khác không liên quan đến khả năng thanh toán của bên mua hàng.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN



3. Phân loại bao thanh toán:

b. Nếu xem xét ở góc độ địa giới hành chính

- **Bao thanh toán trong nước** là việc tổ chức tín dụng mua lại các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước. Chủ thể của các hợp đồng mua bán hàng hóa này là các tổ chức kinh tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam.
- **Bao thanh toán xuất nhập khẩu** là hình thức bao thanh toán mà đơn vị bao thanh toán tiến hành mua lại các khoản phải thu từ các hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa. Chủ thể của các hợp đồng này một bên là các tổ chức kinh tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và một bên là các tổ chức kinh tế hoạt động ở nước ngoài. Đối với loại hình bao thanh toán này, tổ chức tín dụng bao thanh toán muốn đảm bảo thông tin và hạn chế rủi ro, cần thiết phải có sự tham gia của tổ chức tín dụng nước nhập khẩu, từ đó nảy sinh mối quan hệ giữa đơn vị đơn vị bao thanh toán xuất khẩu và đơn vị bao thanh toán nhập khẩu, mối quan hệ này cũng bị ràng buộc bởi pháp luật là các thông lệ quốc tế, điều ước quốc tế.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN

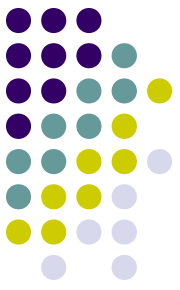


3. Phân loại bao thanh toán:

c. Căn cứ phương thức bao thanh toán

- **Bao thanh toán từng lần:** Đơn vị bao thanh toán và bên bán hàng thực hiện các thủ tục cần thiết và ký hợp đồng bao thanh toán đối với các khoản phải thu của bên bán hàng.
- **Bao thanh toán theo hạn mức:** Đơn vị bao thanh toán và bên bán hàng thỏa thuận và xác định một hạn mức bao thanh toán duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.
- **Đồng bao thanh toán:** hai hay nhiều đơn vị bao thanh toán cùng thực hiện hoạt động bao thanh toán cho một hợp đồng mua, bán hàng, trong đó một đơn vị bao thanh toán làm đầu mối thực hiện việc tổ chức đồng bao thanh toán.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN



4. Quy trình hoạt động bao thanh toán:

- i. Bên bán hàng đề nghị đơn vị bao thanh toán thực hiện bao thanh toán các khoản phải thu;
- ii. Đơn vị bao thanh toán thực hiện phân tích các khoản phải thu, tình hình hoạt động và khả năng tài chính của bên bán hàng và bên mua hàng;
- iii. Đơn vị bao thanh toán và bên bán hàng thoả thuận và ký kết hợp đồng bao thanh toán.
- iv. Bên bán hàng gửi văn bản thông báo về hợp đồng bao thanh toán cho bên mua hàng và các bên liên quan, trong đó nêu rõ việc bên bán hàng chuyển giao quyền đòi nợ cho đơn vị bao thanh toán và hướng dẫn bên mua hàng thanh toán cho đơn vị bao thanh toán.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN

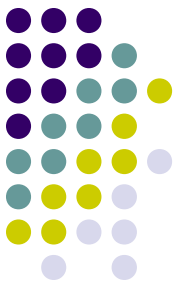


4. Quy trình hoạt động bao thanh toán:

v. Bên mua hàng gửi văn bản cho bên bán hàng và đơn vị bao thanh toán xác nhận về việc đã nhận được thông báo và cam kết về việc thực hiện thanh toán cho đơn vị bao thanh toán. Trường hợp bên mua hàng không có văn bản cam kết thực hiện thanh toán cho đơn vị bao thanh toán thì việc tiếp tục thực hiện bao thanh toán giữa bên bán và đơn vị bao thanh toán sẽ do hai bên quyết định và tự chịu trách nhiệm khi có rủi ro phát sinh.

vi. Bên bán hàng chuyển giao bảng kê kèm bản gốc hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ; chứng từ mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ và các chứng từ khác liên quan đến các khoản phải thu cho đơn vị bao thanh toán. Nếu tài liệu nêu trên là bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền thì sẽ do bên bán hàng, đơn vị bao thanh toán thoả thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình khi có rủi ro phát sinh;

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN

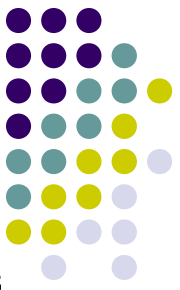


5. Các khoản phải thu không được bao thanh toán

Những khoản phải thu sau đây không được thực hiện bao thanh toán:

- Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hoá bị pháp luật cấm;
- Phát sinh từ các giao dịch, thoả thuận bất hợp pháp;
- Phát sinh từ các giao dịch, thoả thuận đang có tranh chấp;
- Phát sinh từ các hợp đồng bán hàng dưới hình thức ký gửi;
- Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng có thời hạn thanh toán còn lại dài hơn 180 ngày.
- Các khoản phải thu đã được gán nợ hoặc cầm cố, thế chấp.
- Các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng mua, bán hàng.
- Các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng; lĩnh vực tài chính, ngân hàng theo phụ lục đính kèm;
- Hợp đồng mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ có thoả thuận không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng”.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN

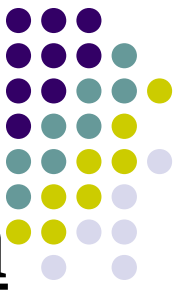


6. Nội dung hợp đồng bao thanh toán

Hợp đồng bao thanh toán bao gồm các nội dung chính sau:

- Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax..... Của các bên ký hợp đồng bao thanh toán;
- Giá trị các khoản phải thu được bao thanh toán, quyền và lợi ích liên quan đến khoản phải thu theo hợp đồng mua, bán hàng;
- Lãi và phí bao thanh toán;
- Giá mua, bán khoản phải thu: được xác định trên cơ sở giá trị khoản phải thu sau khi trừ đi lãi và phí bao thanh toán.
- Số tiền ứng trước và phương thức thanh toán;
- Thông báo về việc bao thanh toán cho bên mua hàng và các bên có liên quan;

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN

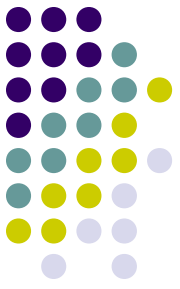


6. Nội dung hợp đồng bao thanh toán

Hợp đồng bao thanh toán bao gồm các nội dung chính sau:

- Hình thức bảo đảm cho đơn vị bao thanh toán truy đòi lại số tiền đã ứng trước, giá trị tài sản làm bảo đảm;
- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng bao thanh toán;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Phương thức chuyển giao hợp đồng mua, bán hàng, chứng từ bán hàng, quyền, lợi ích và các giấy tờ liên quan đến khoản phải thu được bao thanh toán;
- Quy định về việc truy đòi của đơn vị bao thanh toán;
- Giải quyết tranh chấp phát sinh;
- Các thoả thuận khác.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN

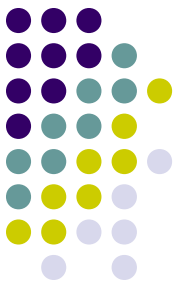


7. Quyền và nghĩa vụ của các bên

a. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị bao thanh toán

- **Quyền của đơn vị bao thanh toán:**
 - Được yêu cầu bên bán hàng cung cấp các thông tin và tài liệu liên quan đến khoản phải thu, khả năng tài chính và tình hình hoạt động của bên bán hàng;
 - Được yêu cầu bên bán hàng chuyển giao toàn bộ bảng kê kèm bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền về hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ; chứng từ mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ; quyền, lợi ích và các giấy tờ liên quan đến khoản phải thu được bao thanh toán
 - Có quyền đòi nợ đối với bên mua hàng theo giá trị khoản phải thu được bao thanh toán và được hưởng các quyền và lợi ích khác mà người bán hàng được hưởng theo quy định tại hợp đồng mua, bán hàng;
 - Được chuyển quyền đòi nợ, trừ trường hợp các bên trong hợp đồng bao thanh toán có thoả thuận không được chuyển giao quyền đòi nợ.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN



7. Quyền và nghĩa vụ của các bên

a. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị bao thanh toán

- **Nghĩa vụ của đơn vị bao thanh toán:**
 - Thanh toán cho bên bán hàng theo giá mua khoản phải thu đã được thoả thuận trong hợp đồng bao thanh toán;
 - Chịu toàn bộ rủi ro khi bên mua hàng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản phải thu trong trường hợp thực hiện bao thanh toán không có quyền truy đòi.
 - Thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng bao thanh toán.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN



7. Quyền và nghĩa vụ của các bên

b. Quyền và nghĩa vụ của bên bán hàng

- Quyền của bên bán hàng:

Nhận tiền thanh toán của đơn vị bao thanh toán theo giá mua, bán khoản phải thu đã thoả thuận trong hợp đồng bao thanh toán;

- Nghĩa vụ của bên bán hàng:

- Cung cấp đầy đủ, chính xác và trung thực thông tin, tài liệu và báo cáo theo yêu cầu của đơn vị bao thanh toán;

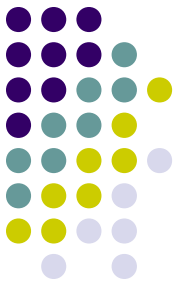
- Thông báo cho bên mua hàng và các bên có liên quan;

- Chịu rủi ro khi bên mua hàng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán các khoản phải thu trong trường hợp bao thanh toán có quyền truy đòi.

- Chuyển giao đầy đủ và đúng hạn cho đơn vị bao thanh toán toàn bộ bảng kê kèm bản gốc (hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền) hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ; chứng từ mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ; quyền, lợi ích và các giấy tờ khác có liên quan đến khoản phải thu được bao thanh toán theo thoả thuận trong hợp đồng bao thanh toán”.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng bao thanh toán và hợp đồng mua, bán hàng.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN



7. Quyền và nghĩa vụ của các bên

c. Quyền và nghĩa vụ của bên mua hàng

- **Quyền của bên mua hàng:**
 - Được thông báo về việc bao thanh toán;
 - Không thay đổi về quyền lợi và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng mua, bán hàng, ngoại trừ bên nhận tiền thanh toán khoản phải thu. Việc điều chỉnh các điều khoản quy định tại hợp đồng mua, bán hàng phải được bên mua hàng chấp thuận bằng văn bản.

VI. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ BAO THANH TOÁN



7. Quyền và nghĩa vụ của các bên

c. Quyền và nghĩa vụ của bên mua hàng

- **Nghĩa vụ của bên mua hàng:**

- Xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận được thông báo và cam kết thanh toán theo đúng quy định; trường hợp từ chối thanh toán phải có lý do xác đáng và phải thông báo bằng văn bản ngay cho bên bán hàng và đơn vị bao thanh toán.
- Thanh toán cho đơn vị bao thanh toán theo đúng các điều khoản quy định tại hợp đồng mua, bán hàng.
- Không được đòi lại số tiền đã thanh toán cho đơn vị bao thanh toán trong trường hợp bên bán hàng không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng, đầy đủ các điều khoản quy định tại hợp đồng mua, bán hàng, trừ trường hợp đơn vị bao thanh toán cố tình thanh toán khoản chi trả của bên mua hàng cho bên bán hàng sau khi đã được bên mua hàng thông báo về việc bên bán hàng có hành vi vi phạm hợp đồng mua, bán hàng.